a) Điều tra, khảo sát, xác định điều kiện tự nhiên và môi trường của nơi xảy ra ô nhiễm;

b) Sử dụng mô hình tính toán thủy động lực học và môi trường phù hợp để dự đoán, xác định phạm vi ô nhiễm;

c) Khảo sát thực địa dựa vào mô hình tính toán để xác định phạm vi, diện tích, thể tích ô nhiễm.

2. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường đất bị ô nhiễm như sau:

a) Điều tra, khảo sát thực địa dựa trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất tương ứng theo các cấp;

b) Lấy mẫu và phân tích mẫu đất theo quy định của pháp luật để xác định các điểm đất bị ô nhiễm; phạm vi, diện tích, khối lượng, thể tích đất bị ô nhiễm được xác định thông qua ranh giới khoanh đất bị ô nhiễm trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất tương ứng theo các cấp.

3. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, số lượng, thành phần hệ sinh thái rừng (trên cạn và ngập mặn) bị suy thoái như sau:

a) Chập bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ ô nhiễm nhằm xác định phạm vi, diện tích rừng bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm;

b) Điều tra hiện trạng các lô trạng thái rừng ngoài thực địa sau sự cố ô nhiễm để xác định số lượng, khối lượng, thành phần rừng bị thiệt hại;

c) Trường hợp không có bản đồ hiện trạng, bản đồ diễn biến rừng thì sử dụng các cơ sở dữ liệu hệ sinh thái rừng tương đương.

4. Cách thức, phương pháp xác định phạm vi, diện tích, số lượng hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển được quy định như sau:

a) Điều tra thực địa, thu thập thông tin, tính toán diện tích, độ che phủ rạn san hô, cỏ biển bị thiệt hại;

b) Trường hợp không có bản đồ, dữ liệu hiện trạng thì sử dụng các cơ sở dữ liệu hệ sinh thái tương đương.

5. Cách thức, phương pháp xác định thiệt hại số lượng, thành phần các loài động vật, thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này như sau:

a) Điều tra thực địa, thu thập thông tin thực địa tại khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái về số lượng các cá thể và thành phần các loài động vật, thực vật;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Thu thập và phân tích, tính toán bằng các phương pháp đo đếm thực tế, sử dụng mô hình tính toán, các biện pháp kỹ thuật để đánh giá sự thay đổi về thành phần loài, số lượng cá thể của các loài động vật, thực vật trước và sau khi xảy ra sự cố ô nhiễm.

Điều 118. Xác định mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, loài

1. Nguyên tắc xác định mức độ thiệt hại:

a) Mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật theo quy định tại Điều 115 Nghị định này được xác định theo chi phí để xử lý, phục hồi môi trường, hệ sinh thái và gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc về bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái;

b) Thiệt hại đối với môi trường của một khu vực địa lý bằng tổng thiệt hại về từng thành phần môi trường của khu vực địa lý đó.

2. Phương thức xác định mức độ thiệt hại:

Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có thể lựa chọn một trong những phương thức xác định chi phí xử lý, phục hồi môi trường và gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, suy thoái hệ sinh thái và làm chết động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này tự thực hiện hoặc thuê đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để xử lý, phục hồi môi trường và nuôi trồng thực vật, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường hoặc về bằng hoặc tương đương với trước khi xảy ra ô nhiễm, suy thoái.

Trường hợp này tổ chức, cá nhân tự chi trả chi phí để xử lý, phục hồi môi trường và gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này trong thời hạn quy định, có sự giám sát, xác nhận kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường; suy thoái hệ sinh

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

thái và làm chết các loài động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này không tự thực hiện được thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện việc xác định chi phí xử lý, phục hồi môi trường và gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này theo công thức quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Trường hợp không xác định được chi phí xử lý, phục hồi môi trường đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của hệ sinh thái và các loài động vật, thực vật quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này thì áp dụng kết quả tính toán thiệt hại đối với môi trường, suy thoái hệ sinh thái và làm chết các loài động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này của các vụ việc xảy ra trước đó có phạm vi và tính chất tương đương đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc mô phỏng hiện trạng môi trường khi chưa bị ô nhiễm, hệ sinh thái khi chưa bị suy thoái và các loài động vật, thực vật khi chưa bị chết; lên phương án tính toán chi phí để xử lý, phục hồi môi trường bị ô nhiễm, suy thoái, hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này nhằm đưa về hiện trạng ban đầu hoặc tương đương;

d) Phương án khác.

3. Trường hợp thực hiện việc xử lý, phục hồi môi trường và nuôi trồng thực vật, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên đối với loài động vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này theo các phương thức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, hệ sinh thái và làm chết các loài động vật, thực vật phải chi trả chi phí để thực hiện.

4. Công thức tính toán chi phí bồi thường thiệt hại:

a) Tổng thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường của một khu vực địa lý được tính theo công thức như sau:

T = TN + TĐ + THST + TLBV, trong đó:

T là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường của một khu vực địa lý;

TN là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường nước;

TĐ là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường đất;

THST là thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với hệ sinh thái;

TLBV là thiệt hại gây ra đối với loài động vật, thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Thiệt hại do ô nhiễm gây ra đối với môi trường nước được tính theo công thức như sau:

TN =S x CN, trong đó:

TN: thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường nước;

S: thể tích nước bị ô nhiễm (m^3);

CN: định mức để xử lý 01 m^3 nước đạt quy chuẩn kỹ thuật;

c) Thiệt hại do ô nhiễm gây ra đối với môi trường đất được tính theo công thức như sau:

TĐ =S x CĐ, trong đó:

TĐ: thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái gây ra đối với môi trường đất;

S: thể tích hoặc khối lượng đất bị ô nhiễm (m^3 hoặc kg);

CĐ: định mức để xử lý 01 m^3 hoặc 01 kg đất đạt quy chuẩn kỹ thuật;

d) Thiệt hại do suy thoái hệ sinh thái rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô; hệ sinh thái cỏ biển được tính theo công thức như sau:

THST = S x 3 x CHST, trong đó:

THST: thiệt hại do suy thoái gây ra đối với hệ sinh thái bao gồm hệ sinh thái rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô; hệ sinh thái cỏ biển;

S: diện tích rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái, rạn san hô, hệ sinh thái cỏ biển bị suy thoái (tính theo m^2);

CHST: định mức để trồng phục hồi rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển bị suy thoái;

đ) Thiệt hại do động vật, thực vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này được tính theo công thức như sau:

TLBV = N x CLBV, trong đó:

TLBV: thiệt hại về động vật, thực vật;

N: số lượng cá thể động vật, thực vật;

CLBV: định mức để nuôi trồng thực vật, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của các loài động vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

e) Định mức để xử lý một đơn vị thể tích nước, thể tích hoặc khối lượng đất đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, chi phí trồng phục hồi rừng (trên cạn và ngập mặn), hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cỏ biển và chi phí để nuôi trồng thực vật, gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật vào các môi trường sống tự nhiên, nuôi trồng thực vật bằng hoặc tương đương với trạng thái ban đầu của các loài động vật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 115 Nghị định này được áp dụng định mức theo quy định hiện hành;

g) Trong trường hợp chưa có định mức, các cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi trách nhiệm của mình xây dựng, ban hành định mức xử lý, phục hồi môi trường; hệ sinh thái; gây nuôi bảo tồn, phục hồi, tái thả động vật, nuôi trồng thực vật quy định tại khoản 1 Điều 115 Nghị định này.

Mục 4
GIÁM ĐỊNH THIỆT HẠI DO SUY GIẢM CHỨC NĂNG, TÍNH HỮU ÍCH CỦA MÔI TRƯỜNG

Điều 119. Tổ chức giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường

1. Tổ chức giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được lựa chọn theo quy định tại khoản 3 điều 135 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường là tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực môi trường được công bố theo quy định hoặc tổ chức khác có đủ điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Có hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung được yêu cầu giám định;

c) Có điều kiện về cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện giám định.

Điều 120. Thực hiện giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường

1. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường không đồng ý với kết quả xác định thiệt hại có thể yêu cầu giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường áp dụng theo quy định về giám định tư pháp trong

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

lĩnh vực môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Kết quả giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường là căn cứ để cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường đưa ra quyết định yêu cầu bồi thường thiệt hại trước khi lựa chọn giải quyết thông qua các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 133 Luật Bảo vệ môi trường.

Chương X
CÔNG CỤ KINH TẾ TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mục 1
CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN

Điều 121. Các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được áp dụng chi trả

1. Các dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng áp dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Tổ chức, cá nhân đã chi trả dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng theo pháp luật về lâm nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của Nghị định này.

2. Các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được áp dụng chi trả theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 138 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản của vùng đất ngập nước quan trọng, vùng sinh thái hỗn hợp theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Dịch vụ hệ sinh thái biển phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản của khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

c) Dịch vụ hệ sinh thái núi đá, hang động thuộc di sản thiên nhiên phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí; dịch vụ hệ sinh thái công viên địa chất phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí; trừ trường hợp đã thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức áp dụng thí điểm chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon của hệ sinh thái biển, hệ sinh thái đất ngập nước, làm căn cứ báo cáo Chính phủ quyết định việc áp dụng chính thức.

Điều 122. Tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 2 Điều 121 Nghị định này.

Điều 123. Tổ chức, cá nhân sử dụng và trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ của hệ sinh thái tự nhiên thuộc khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 6 Điều 124 Nghị định này phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên khi có các hoạt động sau đây:

a) Khai thác, sử dụng mặt nước, mặt biển của hệ sinh thái tự nhiên phục vụ mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ giải trí dưới nước;

b) Khai thác, sử dụng cảnh quan của hệ sinh thái tự nhiên phục vụ mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí.

2. Các trường hợp được miễn trừ tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân ở khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác nhận bởi chính quyền địa phương;

b) Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó;

c) Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đồng thời là tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ hạch toán các chi phí phục vụ hoạt động bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

Điều 124. Đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 121 Nghị định này trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Nội dung chính của đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh bao gồm:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Thông tin chung về các khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; danh sách, bản đồ các khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Bản đồ bao gồm bản đồ in và bản đồ số tỷ lệ 1:25.000 – 1:100.000 (tùy theo hình dáng và diện tích của tỉnh);

b) Tổ chức, cá nhân cung ứng và được trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

c) Các loại hình dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được cung ứng; loại hình hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến hệ sinh thái tự nhiên;

d) Hình thức chi trả, mức chi trả tối thiểu đối với các loại hình dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại Điều 125 và khoản 1 Điều 126 Nghị định này;

đ) Kế hoạch thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Kiểm tra, giám sát việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

3. Trường hợp địa phương chưa xây dựng, phê duyệt đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan lập đề án cho một hoặc một số hệ sinh thái tự nhiên.

4. Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên có trách nhiệm lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở cho khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phù hợp với đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Nội dung chính của đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở bao gồm:

a) Tên gọi, địa danh của hệ sinh thái tự nhiên;

b) Thông tin chung về khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; bản đồ mô tả ranh giới, mốc giới, diện tích cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo tỷ lệ 1:5.000 đến 1:25.000 (tùy theo hình dáng và diện tích của khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên);

c) Các loại hình dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được cung ứng;

d) Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

đ) Các biện pháp bảo tồn, duy trì, phát triển hệ sinh thái tự nhiên;

e) Dự kiến mức chi trả, hình thức chi trả;

g) Phương án sử dụng nguồn thu từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

6. Việc xác định khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

tại khoản 2 Điều 121 Nghị định này được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước bao gồm vùng đất ngập nước quan trọng, vùng nước thuộc vùng đệm của khu bảo tồn đất ngập nước và khu vực khác có các hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản sử dụng các dịch vụ được cung ứng bởi các hệ sinh thái đất ngập nước (nếu có);

b) Khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái biển bao gồm khu bảo tồn biển và vùng nước thuộc vùng đệm của khu bảo tồn biển; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực khác có các hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản sử dụng các dịch vụ được cung ứng bởi các hệ sinh thái biển (nếu có);

c) Khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái núi đá, hang động, công viên địa chất phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí bao gồm toàn bộ diện tích khu vực núi đá, hang động, công viên địa chất.

Điều 125. Hình thức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trả tiền trực tiếp cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thông qua hợp đồng thỏa thuận giữa hai bên. Trường hợp không thực hiện theo hình thức trả tiền trực tiếp, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trả tiền cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác qua quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong trường hợp địa phương chưa có quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên từ ngày có hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Đối với hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác được thực hiện như sau:

a) Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác phải phù hợp với đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho toàn bộ khu vực áp dụng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 4 Điều 128 Nghị định này;

b) Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên gửi kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên về quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác;

c) Chậm nhất trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên lập bản kê nộp tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và gửi quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên nộp tiền theo từng quý hoặc từng năm. Thời gian nộp chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày kết thúc quý đối với trường hợp nộp theo quý và chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày kết thúc quý I đối với trường hợp nộp theo năm.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành mẫu hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 126. Mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đối với kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản được xác định trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện giữa tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phù hợp với đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại Điều 124 Nghị định này đồng thời phải bảo đảm tối thiểu bằng 01% doanh thu thực hiện trong kỳ phát sinh từ hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản tại khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 6 Điều 124 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh được giảm tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Mức giảm tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên do tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thỏa thuận và quyết định.

Điều 127. Sử dụng, quản lý tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên sau khi thực hiện nghĩa vụ về tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 122 Nghị định này là Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên hoặc tổ chức được giao quản lý, bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật, tiền thu được từ dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại khoản 3 Điều này, phần còn lại được chuyển về quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đối với địa phương chưa thành lập quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh để điều phối, sử dụng cho mục đích bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên khác trên địa bàn tỉnh.

3. Chi phí hợp lý để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên bao gồm:

a) Tổ chức thực hiện chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

b) Trả cho bên nhận khoán bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên;

c) Kiểm tra, giám sát, thống kê, kiểm kê, đánh giá hệ sinh thái tự nhiên;

d) Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên;

đ) Chi cho quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

e) Các khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác có trách nhiệm lập kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý đối với tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác như sau:

a) Kiểm tra tính chính xác của diện tích cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; lập danh sách tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

b) Tổng hợp kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

c) Lập kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; dự toán chi quản lý đối với tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên vào Quý IV hằng năm; trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác là Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam) hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác là quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh) quyết định;

d) Thông báo kế hoạch thu, chi đến tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật.

5. Việc xác định và điều phối tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác được thực hiện như sau:

a) Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, căn cứ vào số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên thực thu năm trước và kết quả xác định diện tích được chi trả, Giám đốc quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác xác định số tiền để chi trả cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên năm trước để điều phối, chi trả cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

b) Trước ngày 15 tháng 4 hằng năm, quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác thông báo cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

c) Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác được trích lại tối đa không quá 10% tổng số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác để phục vụ cho hoạt động quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Kinh phí trích lại cho quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác được sử dụng

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

để bổ sung chi cho các hoạt động của bộ máy quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác phục vụ trực tiếp cho hoạt động chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành mẫu tổng hợp kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu dự toán chi quản lý đối với tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; mẫu thông báo của quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại điểm b và điểm c khoản 4, điểm a và điểm b khoản 5 Điều này.

Điều 128. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên chi trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

2. Có nghĩa vụ sử dụng tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo đúng mục đích quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 127 Nghị định này.

3. Có nghĩa vụ bảo đảm duy trì diện tích, bảo vệ chất lượng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được cung ứng theo quy định của pháp luật và hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã ký kết.

4. Phải lập đề án chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cấp cơ sở theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 124 Nghị định này trước khi triển khai ký kết các hợp đồng với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; gửi 01 bộ đề án về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, quản lý.

5. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 129. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Được thông báo về tình hình thực hiện, kết quả duy trì, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên trong phạm vi khu vực có cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; thông báo về diện tích, trạng thái hệ sinh thái tự nhiên do tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đánh giá.

2. Được tham gia vào quá trình lập kế hoạch, thực hiện, kiểm tra, giám sát việc bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên trên phạm vi khu vực có cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

3. Đề nghị tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên điều chỉnh tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trong trường hợp tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên không bảo đảm đúng thỏa thuận đã ký kết về diện tích hoặc trạng thái của hệ sinh thái tự nhiên đã được tổ chức,

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên chi trả số tiền tương ứng.

4. Ký hợp đồng, kê khai số tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phải chi trả với quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác trong trường hợp thực hiện chi trả theo hình thức ủy thác.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin cung cấp làm căn cứ xác định mức chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

6. Trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đã ký kết.

7. Tham gia bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên trên phạm vi khu vực có cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; thực hiện các biện pháp phòng, kiểm soát các tác động từ hoạt động sản xuất, kinh doanh có thể gây ảnh hưởng tới hệ sinh thái tự nhiên và có trách nhiệm phục hồi nếu gây ra ảnh hưởng tới hệ sinh thái tự nhiên.

8. Được quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác thông báo kết quả chi trả theo hình thức ủy thác đến tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trong trường hợp chi trả theo hình thức ủy thác.

Mục 2
BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG; ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 130. Đối tượng phải mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường

Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

Điều 131. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường

1. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm các tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư công trình bảo vệ môi trường; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ về bảo vệ môi trường thuộc dự án, ngành, nghề ưu đãi đầu tư được quy định tại Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 132. Hỗ trợ về đất đai

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng như sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Nhà nước ưu tiên bố trí quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, năng lượng) sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Trường hợp nhà nước không bố trí được quỹ đất gắn với các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật sẵn có ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực, chủ đầu tư dự án được hưởng chính sách như hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Chủ dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai như các đối tượng thuộc dự án, ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

3. Chủ dự án đầu tư thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất được quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2, điểm d khoản 3 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai như các đối tượng thuộc dự án, ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

Trường hợp chủ đầu tư dự án đã ứng trước kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ được khấu trừ theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Dự án di dời hộ gia đình ra khỏi khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc di dời cơ sở đang hoạt động thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

Điều 133. Ưu đãi, hỗ trợ về vốn đầu tư

1. Ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh:

a) Chủ đầu tư dự án thực hiện hoạt động quy định tại điểm a khoản 1 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này nếu áp dụng công nghệ xử lý chất thải có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 30% tính trên tổng lượng chất thải rắn thu gom thì được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 80% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư từ nguồn chênh lệch thu chi hàng năm;

b) Chủ đầu tư dự án thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường và Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này mà không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa không quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của nhà nước do cơ

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay, tổng mức vay vốn không quá 70% tổng mức đầu tư xây dựng công trình; được ưu tiên hỗ trợ sau đầu tư từ nguồn chênh lệch thu chi hàng năm.

2. Ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam: được thực hiện theo quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc cho vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường từ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn việc cho vay vốn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này; tài trợ, đồng tài trợ và hỗ trợ khác cho các hoạt động bảo vệ môi trường của tỉnh từ quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

4. Việc cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức cho vay theo quy định của pháp luật về bảo lãnh tín dụng.

5. Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất trực tiếp cho chủ đầu tư sau khi tất toán các khoản tín dụng trung, dài hạn để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường theo Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này và dự án được cấp tín dụng xanh tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài Việt Nam. Chủ đầu tư cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh dự án và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hiệu quả, chính xác về đối tượng được hưởng hỗ trợ lãi suất.

Điều 134. Ưu đãi về thuế, phí và lệ phí

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư thuộc Danh mục hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi các chính sách thuế, phí, lệ phí khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí.

Điều 135. Trợ giá sản phẩm, dịch vụ về bảo vệ môi trường

1. Danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư tập trung;

b) Dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ các hộ gia đình, cá nhân;

c) Dịch vụ vận tải công cộng, trừ dịch vụ sử dụng phương tiện giao thông công cộng sử dụng dầu.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Việc trợ giá đối với sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Chính phủ về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Điều 136. Mua sắm xanh đối với dự án đầu tư, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Hạng mục mua sắm hoặc đầu tư công trong các dự án đầu tư, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ ưu tiên sử dụng, tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

2. Khi xây dựng hồ sơ mời thầu đối với hoạt động mua sắm công, các yêu cầu mua sắm, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam cần được đưa vào trong tiêu chí lựa chọn nhà thầu.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước mua sắm xanh, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết về ưu tiên mua sắm sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường trong hoạt động đấu thầu thực hiện dự án, nhiệm vụ đối với nhà thầu, nhà đầu tư sử dụng các sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

5. Bộ Tài chính ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết nội dung thực hiện mua sắm xanh đối với các dự án, nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 137. Hỗ trợ quảng bá các hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau:

a) Quảng bá sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường, hoạt động thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ;

b) Sản xuất và phổ biến các thể loại phim, chương trình truyền hình về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường;

c) Cung cấp miễn phí các dụng cụ cho hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải trong chất thải rắn sinh hoạt.

2. Chi phí thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được hạch toán vào chi phí sản xuất của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

theo quy định của pháp luật.

Mục 3
TIÊU CHÍ, LỘ TRÌNH VÀ CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN

Điều 138. Quy định chung về kinh tế tuần hoàn

1. Tiêu chí chung về kinh tế tuần hoàn

a) Giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm năng lượng;

b) Kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện;

c) Hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường bao gồm: giảm chất thải rắn, nước thải, khí thải; giảm sử dụng hóa chất độc hại; tái chế chất thải, thu hồi năng lượng; giảm sản phẩm sử dụng một lần; mua sắm xanh.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ căn cứ kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định này thực hiện một hoặc nhiều biện pháp theo thứ tự ưu tiên sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn:

a) Hạn chế sử dụng các sản phẩm không thân thiện môi trường; tối ưu hoá sử dụng thiết bị, sản phẩm; tăng hiệu quả sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu;

b) Kéo dài vòng đời sản phẩm và các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm, bao gồm: tái sử dụng (sản phẩm được người tiêu dùng khác tái sử dụng); tu sửa (sửa chữa hoặc bảo trì các sản phẩm bị lỗi để kéo dài thời gian sử dụng); tân trang (phục hồi và nâng cấp sản phẩm cũ); tái sản xuất (sử dụng các thành phần, linh kiện, cấu kiện của các sản phẩm thải bỏ vào các chức năng tương tự); thay đổi mục đích sử dụng (sử dụng các sản phẩm hoặc các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm thải bỏ cho sản phẩm mới có chức năng khác);

c) Giảm chất thải phát sinh bao gồm: tái chế chất thải (xử lý, chế biến chất thải để chuyển hóa thành nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu có ích); thu hồi năng lượng thông qua thiêu đốt chất thải.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp căn cứ kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định này thực hiện một hoặc nhiều biện pháp sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Thiết kế mặt bằng tổng thể tối ưu, liên kết giữa các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm định mức tiêu thụ tài nguyên đất, nước, khoáng sản, năng lượng; nâng cao tỷ lệ tái chế và giảm thiểu tổng khối lượng chất thải phát sinh; các giải pháp khác quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo quy định của pháp luật;

c) Thu gom, lưu trữ để tái sử dụng nước mưa; thu gom, xử lý, tái sử dụng nước thải;

d) Thực hiện các hoạt động cộng sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

4. Chủ dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung căn cứ kế hoạch quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định này thực hiện thiết kế, tổ chức quản lý và thực hiện các biện pháp sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn:

a) Thiết kế mặt bằng tổng thể tối ưu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm định mức tiêu thụ tài nguyên đất, nước, năng lượng;

b) Áp dụng các giải pháp giao thông thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính;

c) Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các biện pháp khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 139. Lộ trình, trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định tại khoản 5 Điều này trước ngày 31 tháng 12 năm 2023;

b) Xây dựng, vận hành nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn;

c) Xây dựng, ban hành khung hướng dẫn áp dụng, đánh giá việc thực hiện kinh tế tuần hoàn;

d) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được giao, có trách nhiệm:

a) Xây dựng, phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn của ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với kế hoạch hành động quốc gia quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, giáo dục, đào tạo về nội dung kinh tế tuần hoàn;

c) Lồng ghép các tiêu chí cụ thể thực hiện kinh tế tuần hoàn ngay trong quá trình xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải;

d) Quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu thực hiện kinh tế tuần hoàn và tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

đ) Tổ chức áp dụng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực năng lượng, nguyên liệu, chất thải theo kế hoạch hành động quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này;

e) Thực hiện các trách nhiệm khác liên quan đến kinh tế tuần hoàn theo quy định tại Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng, lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh phù hợp với các kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này trên địa bàn quản lý;

c) Tổ chức áp dụng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực năng lượng, nguyên liệu, chất thải theo kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản này, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

4. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn bao gồm các nội dung chính sau:

a) Phân tích tổng quan về hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên; sản xuất và tiêu dùng; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; bối cảnh trong nước và quốc tế về thực hiện kinh tế tuần hoàn;

b) Xây dựng quan điểm, mục tiêu tổng quát, mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể thực hiện kinh tế tuần hoàn trong thời kỳ kế hoạch hành động quốc gia 10 năm;

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

c) Xác định nhiệm vụ, lộ trình thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với các ngành, lĩnh vực, trong đó xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên thực hiện theo từng giai đoạn; xây dựng danh mục các ngành, lĩnh vực đặc thù phải có hướng dẫn áp dụng kinh tế tuần hoàn;

d) Xác định các loại hình dự án đầu tư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản phẩm phải thực hiện thiết kế để đạt được các tiêu chí kinh tế tuần hoàn; áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, sản xuất sử dụng nguyên liệu tái chế, quản lý vòng đời của các loại hóa chất và chất thải;

đ) Định hướng các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn bao gồm: tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, pháp luật; phát triển khoa học và công nghệ; phát triển nguồn nhân lực; phát triển hạ tầng kỹ thuật; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu; huy động các nguồn vốn; hợp tác quốc tế và các giải pháp khác;

e) Tổ chức thực hiện bao gồm: phân công trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp; chế độ giám sát, báo cáo; phân bổ nguồn lực thực hiện.

5. Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn của ngành, lĩnh vực, sản phẩm phải phù hợp với kế hoạch hành động quốc gia quy định tại khoản 4 Điều này. Căn cứ đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm, trong kế hoạch hành động phải xác định các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn phù hợp với quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 138 Nghị định này.

6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn theo kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Khuyến khích chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp áp dụng kinh tế tuần hoàn sớm hơn lộ trình được xác định trong kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

8. Khuyến khích chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục duy trì việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 138 Nghị định này (nếu có).

Điều 140. Cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế tuần hoàn đối với các hoạt động sau:

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

a) Nghiên cứu khoa học, phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thiết bị, đào tạo nhân lực để thực hiện kinh tế tuần hoàn;

b) Cung cấp nền tảng chia sẻ thông tin, dữ liệu về kinh tế tuần hoàn.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động, dự án áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường, dự án được cấp tín dụng xanh theo quy định của pháp luật được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại các Điều 131, 132, 133, 134, 135 và 137 Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan và cơ chế khuyến khích về tín dụng xanh, trái phiếu xanh theo quy định tại các Điều 154, 155, 156 và 157 Nghị định này.

3. Nhà nước khuyến khích các hoạt động phát triển kinh tế tuần hoàn sau:

a) Nghiên cứu, phát triển công nghệ, giải pháp kỹ thuật, cung cấp các dịch vụ tư vấn, thiết kế, đánh giá thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật;

b) Phát triển các mô hình liên kết, chia sẻ việc sử dụng tuần hoàn sản phẩm và chất thải; thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, liên minh tái chế, các mô hình liên kết vùng, liên kết đô thị với nông thôn và các mô hình khác theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đạt được tiêu chí của kinh tế tuần hoàn;

c) Áp dụng các biện pháp cộng sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

d) Phát triển thị trường tái sử dụng sản phẩm thải bỏ, tái chế chất thải;

đ) Huy động các nguồn lực trong xã hội để thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật;

e) Hợp tác quốc tế, trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, công nghệ về kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật.

Mục 4
PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG, DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

Điều 141. Công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường

1. Danh mục nhóm công nghệ, thiết bị, sản phẩm quy định tại khoản 1 Điều 143 Luật Bảo vệ môi trường được quy định tại Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng,

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

trình Thủ tướng Chính ban hành danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ bổ sung các chỉ tiêu thống kê về ngành công nghiệp môi trường vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; tổ chức chỉ đạo định kỳ thực hiện công bố xã hội các thông tin thống kê về ngành công nghiệp môi trường.

Điều 142. Chính sách phát triển ngành công nghiệp môi trường

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển công nghệ, thiết bị, sản phẩm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 Nghị định này để đáp ứng yêu cầu xử lý các vấn đề môi trường quan trọng, lâu dài, quy mô cấp vùng, quốc gia, quốc tế ảnh hưởng đến phát triển bền vững của đất nước; ngăn ngừa ứng phó sự cố môi trường, thảm họa môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư sản xuất thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, phát triển công nghệ thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại các Điều 131, 132, 133, 134, 135 và 137 Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển ngành công nghiệp môi trường.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương quy định mã số định danh đối với hàng hóa môi trường của danh mục thuế quan hài hòa (HS code) để thực hiện lộ trình mở cửa hàng hóa môi trường phù hợp với cam kết quốc tế.

Điều 143. Đối tượng phát triển dịch vụ môi trường

1. Dịch vụ môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Dịch vụ xử lý, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; thu gom và xử lý rác thải nhựa trôi nổi trên biển và đại dương.

3. Dịch vụ vận chuyển sử dụng phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải theo quy định của pháp luật.

Điều 144. Khuyến khích phát triển dịch vụ môi trường

1. Tổ chức, cá nhân được tham gia cung cấp dịch vụ môi trường trong các lĩnh vực quy định tại Điều 143 Nghị định này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ môi trường tại khoản 1 Điều này đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật.

3. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề thu gom, tái chế, xử lý chất thải được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thực hiện dự án đầu tư đã được phê duyệt theo phương thức đối tác công tư về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan thực hiện các nội dung sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư về thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, xử lý chất thải rắn liên vùng, liên tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Xây dựng đề xuất dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư khu tái chế, xử lý chất thải nguy hại liên vùng, liên tỉnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Hoàn thiện các cơ chế, chính sách hướng dẫn thực hiện và khuyến khích triển khai mô hình khu công nghiệp sinh thái;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về hiệu quả tài nguyên trong khu công nghiệp, tiến tới áp dụng chung cho các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

Mục 5
SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

Điều 145. Sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí và chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với tổ chức, cá nhân có sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Mục 2 Chương này.

3. Quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường có thời hạn là 36 tháng, kể từ ngày ban hành.

4. Giấy chứng nhận túi ni lông thân thiện với môi trường, quyết định chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chí nhãn xanh Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong giấy chứng nhận.

5. Khuyến khích các bộ, cơ quan ngang bộ lồng ghép các tiêu chí môi trường phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam trong hoạt động chứng nhận sản phẩm, dịch vụ theo quy định pháp luật có liên quan.

Điều 146. Hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam

1. Văn bản đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Kết quả thử nghiệm sản phẩm có thời hạn không quá 06 tháng, tính đến ngày Bộ Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ kèm theo mẫu sản phẩm đăng ký chứng nhận. Việc thử nghiệm sản phẩm phải được tiến hành bởi các tổ chức thử nghiệm đáp ứng quy định tại Điều 149 Nghị định này.

4. Bản vẽ hoặc bản chụp kiểu dáng công nghiệp có kích cỡ 21 cm x 29 cm và thuyết minh các thông số kỹ thuật của sản phẩm.

5. Hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam chỉ có giá trị trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ. Nếu quá 06 tháng, tổ chức, cá nhân phải lập bộ hồ sơ mới đề nghị chứng nhận.

Điều 147. Trình tự, thủ tục chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam

1. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chứng nhận, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; trường hợp, hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đăng ký để hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá theo trình tự chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam được quy định tại khoản 2 Điều này.

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

2. Trình tự chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam bao gồm các hoạt động: thành lập hội đồng đánh giá; tiến hành khảo sát thực tế; họp hội đồng đánh giá; trong trường hợp cần thiết, tiến hành trưng cầu giám định để đánh giá sự phù hợp với bộ tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam. Sau khi có kết quả họp hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng bộ tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ. Trường hợp kết quả đánh giá sản phẩm, dịch vụ không đáp ứng bộ tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết và nêu rõ lý do không đạt yêu cầu.

3. Trường hợp có nguyện vọng tiếp tục được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam, sớm nhất là 03 tháng trước khi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hết hiệu lực, tổ chức, cá nhân đã được cấp quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam lập hồ sơ đề nghị chứng nhận theo quy định tại Điều 146 Nghị định này.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân có các thay đổi về thông số kỹ thuật, đặc tính của sản phẩm, dịch vụ hoặc các thay đổi khác có liên quan đến tiêu chí chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam thì gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá, chứng nhận theo quy định tại Điều 148 Nghị định này.

5. Quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIV ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng bộ tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam; mẫu báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký chứng nhận sản phẩm, dịch vụ đáp ứng các tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam.

Điều 148. Cấp đổi, thu hồi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam

1. Trong thời hạn của quyết định chứng nhận, trường hợp tổ chức, cá nhân có các thay đổi thông tin so với nội dung tại quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam bao gồm: tên, địa chỉ, người đại diện pháp luật, mã số đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, nhãn hiệu nhận diện và các thay đổi khác, nhưng không thay đổi việc đáp ứng các tiêu chí chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam của sản phẩm, dịch vụ thì thực hiện quy định sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đến Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi (nếu có);

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất điều

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel: +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn